

ĐỒN ĐIỀN CỦA NGƯỜI PHÁP Ở BẮC TRUNG KỲ TỪ 1897 ĐẾN 1945

TRẦN VŨ TÀI*

Bắc Trung Kỳ là khu vực có tiềm năng phát triển một nền nông nghiệp đa dạng nên thu hút sự quan tâm của các nhà thực dân. Sau khi hoàn tất công cuộc “bình định”, chính quyền thuộc địa tuyên bố: “Không còn sợ các lực lượng đối kháng quấy rối nữa, có thể bắt tay vào việc mở mang và đẩy mạnh phát triển kinh tế”. Tiến hành công cuộc khai thác, thực dân Pháp đã chú trọng đến việc mở mang kinh tế đồn điền. Một quan chức thực dân cho rằng: “Cái mà người Âu đến đây tìm kiếm không phải là 1 lô đất để tự trồng cấy. Đó là 1 cơ sở kinh doanh lớn để điều khiển” (1). Ngoài mục đích kinh tế (tìm kiếm lợi nhuận), đồn điền còn mang sứ mệnh chính trị (“đảm bảo sự yên ổn ở những vùng rối loạn”) và xã hội (“đưa các loại cây mới vào trồng để thu hút bớt dân cư ra khỏi đồng

bằng đồng dục”) (2).

1. Quá trình thiết lập và phát triển của các đồn điền ở Bắc Trung Kỳ

So với Nam Kỳ và Bắc Kỳ, đồn điền ở Trung Kỳ được thiết lập muộn hơn, Bắc Trung Kỳ còn muộn hơn nữa. Phải đến khi Toàn quyền Paul Dumer đề ra Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897), Bắc Trung Kỳ mới được người Pháp chú ý. Ở Bắc Kỳ, trong giai đoạn từ 1884 - 1896 đã có khoảng 106 đồn điền của người Pháp được thiết lập (3). Nhưng ở Bắc Trung Kỳ, đến những năm cuối của thế kỷ XIX, mới xuất hiện những đơn của người Pháp xin cấp đất lập đồn điền. Đến năm 1900, *Niên giám thống kê Đông Dương* đã ghi tên những điền chủ đầu tiên, đó là các cố đạo Charles, Rigain. Theo chân họ, các điền chủ khác đã đến khai khẩn vùng

Bảng 1: Đơn xin nhượng đất nông nghiệp ở Bắc Trung Kỳ từ 1900 đến 1910 (4)

Thời gian làm đơn	Điền chủ	Diện tích	Khu vực
19/01/1900	Gendreau	2 ha	Mục Sơn, Thọ Xuân - Thanh Hóa
8/01/1904	Bordet	1.500 ha	Hà Tân- Hương Sơn -Hà Tĩnh
18/3/1907	Charet	500 ha	Voi Bó, Hương Sơn - Hà Tĩnh
10/01/1908	Leclerc	450 ha	Di Linh, Nông Cống, Thanh Hóa
19/6/1909	Bourlet	23 ha	Sầm Sơn, Thanh Hóa
9/12/1909	Prompt, Jean Marie	96 ha	Bỉm Sơn - Hà Trung - Thanh Hóa
Tổng diện tích		2.621. ha	

* Th.S. Khoa Lịch sử, Đại học Vinh

trung du. Các đồn điền này có tổng diện tích khoảng 3.000 ha. Đến những năm đầu thế kỷ XX, số đơn xin nhượng đất lập đồn điền ngày một lớn. Thống kê trong bảng 1 về các đơn xin nhượng đất đã chứng tỏ điều đó.

Buổi đầu thiết lập đồn điền, do thiếu vốn và kinh nghiệm, các điền chủ chủ yếu trồng lúa, nuôi trâu bò. Một số điền chủ ở Hà Tĩnh đã mạnh dạn trồng trầu, cau và thử nghiệm trồng cà phê. “Tất cả đất cao, nghĩa là miền thượng du còn bỏ hóa. Các công trình khai khẩn của người Âu tại nơi đây vấp phải nhiều trở ngại. Những vùng đất mà hầu như lúa không mọc được, chỉ có thể dung nạp được những loại cây trồng có năng suất cao như chè, cà phê... nhưng phải nhiều năm mới thu hoạch được” (5). Bên cạnh đó, các điền chủ cũng gặp nhiều

khó khăn trong việc tuyển dụng nhân công, “người Mường biếng nhác, dân số cũng ít và chẳng nghĩ đến lợi lộc, không chịu làm công cho người Âu. Còn người Việt ở đồng bằng thì họ không muốn lên vùng thượng du, vùng này họ sợ, có lên thì cũng chỉ ở một thời gian ngắn” (6). Những khó khăn đó khiến cho kinh tế đồn điền trong giai đoạn này hiệu quả thấp. Tuy vậy, đã có một ít điền chủ thành công bước đầu. Ông Charet có một đồn điền rộng 550 ha ở Hương Sơn - Hà Tĩnh. Hai phần ba diện tích đã được khai khẩn và trồng trọt, 150 ha trở thành ruộng lúa, 200 ha biến thành đồng cỏ. Trên diện tích này, ông đã trồng 1.500 gốc cây trầu, 10.000 cây cau; ngoài ra, ông có 1 ha trồng chè và bắt đầu thử nghiệm trồng thuốc lá và gai (7). Hai ông D. Robert và J.Fiard có một đồn điền rộng 1.000 ha (200

Bảng 2 : Đơn xin nhượng đất lập đồn điền ở Bắc Trung Kỳ giai đoạn 1910-1918 (8)

Thời gian	Tên đăng ký xin nhượng	Diện tích	Khu vực
07/06/1911	Lejeune Jean	300 ha	Đồng Cốc- Vinh - Nghệ An
25/07/1911	M.Ferey	280 ha	Sông Con-Hương Sơn-Hà Tĩnh
31/10/1912	Coudoux	200 ha 1.000 ha	Tây An, Hương Khê, Hà Tĩnh. Thăm Dấu, Hương Khê, Hà Tĩnh
02/04/1912	Gauthier	498 ha	Yên Định - Thanh Hóa
16/04/1913	Gauthier	420 ha	Như Xuân-Thanh Hóa
29/05/1913	Prompt	87 ha	Hà Trung-Thanh Hóa
10/10/1913	Kuter Emile	180 ha	Quỳnh Lưu - Nghệ An
24/07/1914	Pront	270 ha	Hà Trung - Thanh Hóa
07/05/1914	Garand	425 ha	Như Xuân - Thanh Hóa
02/06/1916	Société Civile des plantations de Yên Mỹ	210 ha	Ngọc Châm-Nông Cống-Thanh Hóa
06/05/1916	Landrieu	49 ha	Tĩnh Gia- Thanh Hóa
16/03/1916	Moreau	500 ha	Hà Trung- Thanh Hóa
18/08/1916	Mayzoué Bernard	480 ha	Thọ Xuân - Thanh Hóa
19/08/1916	Chavannon	127 ha	Vinh- Nghệ An
28/01/1917	Société Civile des Plantations Agricoles en Indochine	500 ha	Phúc Do, Cẩm Thủy, Thanh Hóa
28/01/1917	Société Civile des Plantations Agricoles en Indochine	200 ha	Huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa
25/08/1917	Hug Guilbume	250 ha	Lai Triệu- Nông Cống- Thanh Hóa
08/12/1917	Société des Plantations à Sơn Tây	600 ha	Mã Hùm - Thọ Xuân-Thanh Hóa
23/12/1917	Macquin	308 ha	Nghĩa Hưng, Nghĩa Đàn, Nghệ An
01/02/1918	De Villeroy	800 ha	Thạch Thành- Thanh Hóa
Tổng		8.940 ha	

ha trồng lúa, 20 ha trồng trảo và 10 ha trồng ngô, 540 ha được sử dụng trồng cỏ để phục vụ ý định chăn nuôi đại quy mô cừu và trâu bò). Ông Victor Chaget có một đồn điền trồng lúa và các cây hoa màu khác. Ông Boraet và Girard có đồn điền khoảng 200 ha trồng lúa và chăn nuôi trâu bò... Nhìn chung trong các đồn điền, lúa vẫn là cây trồng chủ đạo, bởi đầu tư ít vốn và cho thu hoạch nhanh, không mạo hiểm. Lực lượng điền chủ xuất thân từ nhiều nghề khác nhau như cố đạo, binh lính giải ngũ, thương nhân. Đó là cố gắng của những cá nhân, trước tình trạng đất đai bị hoang hóa, xin lập đồn điền. Họ thiếu vốn và thiếu cả kinh nghiệm canh nông. Giống như tình trạng chung ở Trung Kỳ, khai khẩn đồn điền là "sáng kiến tư nhân ở thời kỳ mờ mẫm, bước đầu" (9).

Từ năm 1910 trở đi, kinh tế đồn điền ở Bắc Trung Kỳ đã có nhiều khởi sắc. Qua hoạt động thăm dò địa chất của các nhà khai mỏ, nhiều vùng đất màu mỡ được phát hiện, đặc biệt là đất đỏ bazan ở phía Tây Thanh Hóa và Nghệ An. Gauthier là người tiên phong trong công việc này. Khi khảo sát địa chất ở Thanh Hóa, ông đã thấy những vùng đất có thể trồng cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc, "những bãi cỏ lượn sóng, những khu rừng thưa gọi lên phong cảnh đầu đây của nước Pháp" (10). Từ một người khai mỏ, ông chuyển sang kinh doanh nông nghiệp và trở thành một nhà canh nông có tiếng, mở đầu cho các hoạt động khai khẩn vùng đất đỏ Thanh Hóa. Theo chân Gauthier, nhiều nhà thực dân đã xin đất lập đồn điền để trồng cây công nghiệp. Từ Thanh Hóa, đồn điền được mở rộng sang Nghệ An. Cũng trong thời gian này, cây cà phê xuất hiện ở Thanh Hóa. Từ Nam Ninh Bình, vượt qua đèo Đồng Giao, cây cà phê du nhập vào

Thanh Hóa. Năm 1908, cà phê được trồng thử nghiệm ở vùng khai hoang giữa Bim Sơn và Phố Cát (Ngọc Trạo). Nhờ sự khuyến khích của viên Công sứ tỉnh, cây cà phê được nhân rộng nhiều nơi. Năm 1912, Gauthier bắt đầu khai khẩn đồn điền ở Yên Mỹ. Buổi đầu, công việc gặp rất nhiều khó khăn, "vài người mới di cư đến đây bị sốt rét dày vò, trâu bò bị cọp tha đi, vất vả lắm mới làm được ít ruộng lúa ở cuối tổng Lạc Thiện giáp châu Như Xuân" (11). Từ đó, người ta mới bắt đầu vỡ một ít đất đồi xung quanh ruộng lúa để trồng cà phê. Ban đầu người ta áp dụng kinh nghiệm ở Bắc Kỳ, trồng cà phê vào tháng 4, tháng 5, nhưng kết quả thất bại vì gió Lào đã nhanh chóng làm cho cây cà phê khô héo. Sau nhiều lần mò mẫm, Gauthier nhận ra rằng: "tháng 9 sau mùa mưa lớn, trồng cây cà phê là thích hợp nhất" (12). Nhờ sự kiên trì, bền bỉ, công việc khẩn hoang trồng cà phê của ông cũng gặt hái những kết quả nhất định. Đồn điền của Gauthier đã trồng được 10.000 gốc cà phê Arabica. Năm 1914, Garand lập đồn điền ở Như Xuân, tiếp đó là hàng loạt đồn điền khác được lập ở Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Yên Định. Cũng trong năm 1914, ở vùng Phủ Quý, một số đồn điền được đưa vào sử dụng như đồn điền của Walthert, đồn điền của Hội Lapique và Công ty (P.A. Lapique et Cie). Từ năm 1910 đến Chiến tranh thế giới thứ Nhất, số lượng đồn điền ở Bắc Trung Kỳ càng được mở rộng, diện tích cũng tăng lên đáng kể, đơn xin nhượng đất lập đồn điền cũng nhiều hơn (xem bảng 2).

Đến hết Chiến tranh thế giới thứ Nhất, hệ thống đồn điền đã hình thành ổn định ở Bắc Trung Kỳ. So với thời kỳ trước 1910, lực lượng điền chủ đã trở nên đông đảo, nhiều thành phần xã hội khác nhau: từ nhà khai mỏ chuyển sang kinh doanh nông

nh nghiệp đến cổ đạo đã tập hợp con chiền cạnh những cá nhân, trong giới điền chủ có khai khẩn đất đai, nhiều đồn điền chủ ở Bắc Kỳ cả đại diện cho những tổ chức như: Hội cũng xin đất đai lập đồn điền ở đây. Bên khai khẩn Yên Mỹ, Hội khai khẩn và trồng

Bảng 3: Danh mục đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ từ 1919 đến 1945 (13)

TT	Chủ đồn điền	Đồn điền	Diện tích (ha)
1	Loisy	Bỉm Sơn - Hà Trung - Thanh Hóa	300
2	Moreau	Cổ Đàm - Hà Trung - Thanh Hóa	500
3	Prompt	Quý Hương - Hà Trung - Thanh Hóa	600
4	Léon Michelin	Ngọc Tro - Thạch Thành - Thanh Hóa	500
5	Người Pháp	Vân Du - Thạch Thành - Thanh Hóa	500
6	Marcou	Điền Trạch - Thọ Xuân - Thanh Hóa	240
7	Ellis Mathee	Mã Hùm - Thọ Xuân - Thanh Hóa	600
8	Hartin	Phúc Địa - Thọ Xuân - Thanh Hóa	400
9	Louis Thomar	Mỹ Lộc - Yên Định - Thanh Hóa	440
10	Vergnieres	Phúc Do - Cẩm Thủy - Thanh Hóa	1.500
11	Delavet	Phong Ý - Cẩm Thủy - Thanh Hóa	90
12	Canilhac	Hữu Thủy - Quan Hóa - Thanh Hóa	540
13	Louis Sreycra	Vạn Lại - Ngọc Lạc - Thanh Hóa	1.000
14	Martine	Nạp Bang - Tĩnh Gia - Thanh Hóa	200
15	Guyăngtoan	Yên Tập - Hoàng Hóa - Thanh Hóa	50
16	Cty Nông lâm nghiệp Yên Mỹ	Yên Mỹ - Nông Cống - Thanh Hóa	4.500
17	Gauthier	Ngọc Châm - Nông Cống - Thanh Hóa	360
18	Anould	Ác Nun - Nông Cống - Thanh Hóa	500
19	Hug Guillaume	Mỹ Cái - Triệu Sơn - Thanh Hóa	300
20	Jarpin	Ban Thai - Nông Cống - Thanh Hóa	40
21	Người Pháp	Bãi Áng - Nông Cống - Thanh Hóa	1.000
22	Công ty đất đỏ Thanh Hóa	Xuân Hoà - Như Xuân - Thanh Hóa	1.500
23	Jean Alause	Đông Kinh - Như Xuân - Thanh Hóa	50
24	C.ty Nông lâm nghiệp Đông Dương	Bến Nại (Phố Cát) - Như Xuân - Thanh Hóa	50
25	Cổ đạo	Nga Sơn - Thanh Hóa	50
26	Bournet Jacques	Nam Bao - Thạch Thành - Thanh Hóa	22
27	Lapic et Société	Nghĩa Hưng - Nghĩa Đàn - Nghệ An	7.560
28	Walther	Đông Hiếu, Tây Hiếu - Nghĩa Đàn	6.000
29	Saintard	Nghĩa Hợp - Nghĩa Đàn - Nghệ An	500
30	Marothe	Cát Mộng - Quỳnh Châu - Nghệ An	418
31	Satơ	Nghĩa Hưng - Nghĩa Đàn - Nghệ An	350
32	Brunteau	Thạch Khê - Nghĩa Đàn - Nghệ An	300
33	Maccanh	Cao Trai - Nghĩa Đàn - Nghệ An	130
34	Galie	Hữu Lập - Nghĩa Đàn - Nghệ An	40
35	Muton	Yên Tâm - Nghĩa Đàn - Nghệ An	60
36	Thoma	Nghĩa Hưng - Nghĩa Đàn - Nghệ An	100
37	Klingler	Phương Mỹ - Yên Thành - Nghệ An	400
38	Paul Hugon	Võ Liệt - Thanh Chương - Nghệ An	300
39	Kuter Emile	Quỳnh Lâm - Quỳnh Lưu - Nghệ An	180
40	Chavanon	Văn Lâm - Quỳnh Lưu - Nghệ An	120
41	Coudox	Tây An, Thảm Dầu (Hương Khê) - Hà Tĩnh	1.000
42	Bordet	Hà Tân - Hương Sơn - Hà Tĩnh	1.500
43	Ferrey	Sông Con - Hương Sơn - Hà Tĩnh	280
44	Charet	Voi Bó - Hương Sơn - Hà Tĩnh	500
	Cộng		37.114

trọt Đông Dương, Hội khai khẩn Sơn Tây...

Từ những bước đi ban đầu này, trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai, các nhà canh nông đã đổ xô xin nhượng đất lập đồn điền. Số lượng, quy mô đồn điền ở Bắc Trung Kỳ không ngừng được mở rộng. Tình hình đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ được phản ánh như trong bảng 3.

Đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, các điền chủ người Pháp đều bỏ chạy, các đồn điền không có người quản lý. Tiếp quản các cơ sở kinh tế này, chính quyền cách mạng đã sắp xếp và tổ chức lại thành các nông trường quốc doanh.

2. Vấn đề nhân công trong các đồn điền

Theo *Niên giám thống kê Đông Dương*, tính đến năm 1930, công nhân đồn điền ở Thanh Hóa là 2.950 người; ở Phủ Quý có trên 3.000 công nhân đồn điền trong những năm 1935-1936. Số lượng công nhân đồn điền không thật ổn định, ngoài bộ phận làm thuê lâu dài còn có một lực lượng lớn nhân công mùa vụ. Họ chỉ được lao động hợp đồng theo từng mùa, từng công việc, làm xong thì hồi hương. Trên thực tế, số lượng nhân công làm việc trong các đồn điền nhiều hơn con số thống kê. Ở Thanh Hóa, chỉ tính riêng đồn điền Yên Mỹ đã có tới 2.000 công nhân. Đồn điền Như Xuân có khoảng 400 công nhân. Đồn điền Vạn Lại có 490 công nhân làm kíp, đồn điền Phúc Do có khoảng 300 người... Vụ mùa thu hoạch năm 1925, đồn điền Ngọc Chằm đã sử dụng số lượng nhân công lên tới 600 người (14) ở Nghệ-Tĩnh, thống kê từ 9 đồn điền thì số lượng công nhân đã lên tới 1.200 người: Đồn điền Bruneteau [400], Chavanon [50], Lejeur [150], Marothe [70], Mouton [170], Bordet [50], Coudox [150], Bùi Huy Tín [150] (15).

Nguồn nhân công làm việc trong các đồn điền rất dồi dào. Thứ nhất là nông dân nghèo khổ ở vùng đồng bằng bị đẩy ra khỏi ruộng đất do xu hướng chiếm đoạt của thực dân, địa chủ phong kiến hoặc do phá sản, nợ nần. Họ bị bán cùng hoặc buộc phải lên trung du làm nhân công trong các đồn điền. Đa số nông dân không muốn đi xa mà bám trụ ở làng quê mình phải làm việc cho các địa chủ lớn. Nhưng vào những lúc bất thường như hạn hán, ruộng đất bị bỏ hoang (năm 1931, 3/5 số ruộng không được tưới nước ở Thanh Hóa phải bỏ hoang vì hạn), nông dân buộc phải đi làm cho các đồn điền. Với bộ phận nhân công này, ít khi họ di cư cả gia đình mà thường đi đơn lẻ và trở về nhà vào dịp Tết hay vụ thu hoạch lúa ở quê nhà. Nguồn nhân công này tương đối tự do và thường không ký giao kèo với chủ nên số lượng không ổn định, biến động tùy theo tính chất công việc. "Họ liên tục đi lại giữa các đồn điền và các vùng duyên hải - quê quán họ. Quãng đường càng ngắn thì họ đi lại càng nhiều. Như ở Phủ Quý, hơi một tý là họ trở về vùng ven biển" (16). Cũng có một bộ phận nhỏ bám trụ ở các đồn điền, "họ trung thành với điền chủ, biết đến tập quán, phương pháp làm việc và cách sắp xếp của điền chủ" (17).

Nguồn nhân công thứ hai là nông dân Bắc Kỳ di cư hoặc do mộ phu đem vào. Họ có mặt tại nhiều đồn điền ở Thanh Hóa và Phủ Quý. Theo thống kê của Tòa sứ Thanh Hóa, trong số 2.893 công nhân làm việc trong các đồn điền của người Pháp thì có 1.639 người quê quán Bắc Kỳ (18). Đồn điền Mỹ Hóa có dân của 26 huyện, tỉnh, chủ yếu là người ngoài Bắc như Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên... Khi đồn điền caphê ở Nông Cống giải thể, "dân 21 tỉnh tụ tập về lập nên làng Vạn Thắng gồm dân gốc Hà Nam, Quảng Ninh, Hà Đông" (19).

Trong các đồn điền Nhà Chung như Phúc Địa, Điền Trạch thì nhân công chủ yếu là con chiên từ Bùi Chu - Phát Diệm (Ninh Bình). Lực lượng nhân công quê Bắc Kỳ là những công nhân chuyên nghiệp, gắn bó lâu dài với đồn điền. Một số nhân công đem theo gia đình, lập thành các xóm nhỏ xung quanh đồn điền.

Nguồn nhân công thứ 3 là lao động thuộc các tộc người thiểu số xung quanh đồn điền. Lực lượng này thường làm việc vào mùa đông, tranh thủ thời gian nông nhàn sau vụ thu hoạch và trước khi chuẩn bị làm mùa rẫy mới. Nguồn nhân công này không chắc chắn nên các điền chủ chỉ sử dụng trong trường hợp không có lao động người Kinh. Tuy nhiên, có những công việc mà điền chủ rất muốn sử dụng nguồn nhân công này như phát hoang, đốn gỗ, đào hố trồng cây và thường làm việc theo chế độ khoán.

Cách tuyển dụng nhân công rất đa dạng, bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ công nhân chuyên nghiệp thường là do mộ phu cung cấp. Mộ phu đi đến các làng quê khó khăn, nói về công việc ở đồn điền với nhiều hứa hẹn để tuyển mộ. Giao kèo được ký với từng cá nhân hoặc thông qua các quan chức địa phương. Một bộ phận điền chủ người Việt quê Bắc Kỳ lại đưa các gia đình ở quê quán họ đến khai thác đồn điền. Lực lượng công nhân thời vụ thường được tuyển dụng qua bộ phận cai thầu. Đa phần nhân công thời vụ không ký giao kèo mà thỏa thuận bằng lời. Lý do là điền chủ không muốn có sự ràng buộc và nông dân thì không muốn có hợp đồng văn bản vì không biết chữ. Một bộ phận nhân công theo đạo Thiên chúa đi theo các lời khuyến dụ của cha xứ...

Cách sử dụng nhân công trong đồn điền cũng tồn tại nhiều phương thức khác nhau.

Với bộ phận công nhân chuyên nghiệp, họ định cư trong các lán trại thô sơ ở đồn điền và được trả lương tháng. Để lôi kéo công nhân gắn bó lâu dài với đồn điền, điền chủ cho công nhân lĩnh canh một phần ruộng đất theo hình thức cấy rẽ hoặc thuê ruộng, "cho vay tiền trước để làm nhà ở, trâu bò để cày cấy" (20). Bằng cách này, đồn điền Yên Mỹ đã thiết lập được 150 hộ, đồn điền Coudox có 60 hộ, đồn điền của Lejeur có 70 hộ. Ở Phủ Quý, công nhân được ở trong những ngôi nhà "tương đối đầy đủ tiện nghi", được "bán cho những thứ cần thiết cho đời sống, chủ yếu là lúa gạo với giá bán buôn". Thật ra đó là các hình thức bóc lột nhân công bằng cho vay nặng lãi và bán hàng hóa với giá cao của điền chủ và lực lượng cai ký. Trong các đồn điền của cố đạo, nhân công theo đạo Thiên chúa "được cấp gạo, 1 mảnh đất tự làm nhà ở và làm vườn trong những ngày nông nhàn". Một số ít công nhân có tay nghề được sử dụng trong các công việc có tính chuyên môn và hưởng lương cao hơn chút ít so với công nhân chuyên nghiệp. Các điền chủ "cố gắng giữ lại những người công nhân thông minh và khéo tay bằng cách trả lương cho họ cao hơn người thường và trao cho họ những công việc đòi hỏi sự khéo léo hơn là sức lực" (21). Đội ngũ nhân công làm việc trong các vườn ươm hay thu hoạch ("công việc quan trọng quyết định đến tương lai của công cuộc khai thác") được trả lương cao hơn. Thợ chuyên môn như thợ mộc, thợ nề, thợ máy được ưu đãi, nếu lương của công nhân chuyên nghiệp là 0,5\$ thì lương của thợ là 0,7 đến 0,8\$ (22). Một số ít thợ đặc biệt, có thể là kỹ sư hoặc là thợ kỹ thuật có trình độ cao được bố trí trong các công việc nghiên cứu địa chất, theo dõi kỹ thuật cây trồng, kiểm tra thú y... thì lương của họ gấp 10 lần lao động thông thường. Những

công nhân “ưu tú” có thể được sử dụng làm cai phụ trách nhân công. Họ được “cấp nhà ở, nuôi cơm, được phát quần áo và mỗi tháng lĩnh từ 9 đến 10\$ hoặc từ 20 đến 30\$ nếu không được hưởng quyền lợi hiện vật nào khác” (23). Trong một số đồn điền, điền chủ còn thực hiện nhiều biện pháp để “động viên” nhân công như mở hội, mổ trâu bò khao người làm vào dịp Quốc khánh Pháp, Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán... Chủ đồn điền Mỹ Hóa (Thanh Hóa) còn tổ chức tiệc sinh nhật khao tá điền. Một số điền chủ cho lập đền, chùa, nhà thờ (đồn điền có giáo dân) để thỏa mãn nhu cầu tâm linh của người lao động.

Ngoài hình thức sử dụng nhân công ăn lương ổn định trong các đồn điền, các điền chủ còn sử dụng hình thức trả công nhật hay khoán công trong các công việc như thu hoạch cà phê hay khai hoang. Vào mùa vụ thu hái cà phê, cần một lực lao động lớn, các điền chủ thường thuê công nhân thời vụ. Lực lượng lao động này thường ở gần đồn điền và lao động trong một thời hạn nhất định.

3. Canh tác trong các đồn điền

Cà phê là loại cây trồng được phát triển trong các đồn điền đất đỏ ở Bắc Trung Kỳ. Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, nhiều nhà canh nông đổ xô xin nhượng đất lập đồn điền trồng cà phê. Từ những hoạt động mò mẫm của một số điền chủ đầu thế kỷ XX, nghề trồng cà phê đã được tổ chức và phát triển mạnh mẽ trong thập niên 20 của thế kỷ này. Đến năm 1934, cuộc khủng hoảng của cây cà phê khiến cho diện tích trồng loại cây này bị ngưng lại. Các điền chủ tập trung vào việc củng cố, chăm sóc số lượng cây cà phê đã trồng. Diện tích trồng cà phê ở Bắc Trung Kỳ vào thời điểm cao nhất vào khoảng hơn 2.500 ha, sản lượng đạt khoảng 1.000 tấn, năng suất bình quân từ 4 đến 5 tạ/ha. Trên thực tế, diện tích trồng cà phê lớn hơn con số thống kê. Qua nhiều nguồn tài liệu mà chúng tôi tổng hợp, riêng Thanh Hóa đã có 15 đồn điền chuyên canh cà phê, diện tích trồng lên tới 2.000 ha bao gồm các đồn điền: Ngọc Trọ, Mỹ Lộc, Phúc Do, Vạn Lại, Phúc Địa, Mã Hùm, Yên Mỹ, Ngọc Chấm, Đông Kinh,

Bảng 4: Diện tích, số cây và sản lượng cà phê một số đồn điền ở Thanh Hóa (24)

Đồn điền	Năm	Diện tích (ha)	Số cây cà phê	Sản lượng (tấn)
Yên Mỹ	1927	450	320.000 Arabica, 200.000 Chari	80
	1932	600	400.000 cây	250
Nhu Xuân	1927	130	117.000 Arabica	80
	1932	260	125.000 Arabica, 75.000 Excelsa	
Vạn Lại	1927	30	15.000 Arabica	
	1932	170	158.000 Arabica, 30.000 Chari	20
Phúc Do	1928	200	400.000 Arabica	7
	1932	160	150.000 Arabica, 50.000 Chari	11
Phúc Địa	1932	100	100.000 Arabica	6
Mã Hùm	1924	105	60.000 Arabica, 40.000 Chari	30
Ngọc Chấm	1928		50.000 Arabica	12
	1932	80	85.000 Arabica và Chari	
Mỹ Lộc	1932	150	120.000 Arabica, 30.000 Chari	30
Ngọc Trọ	1932	30	30.000 Arabica	
Đông Kinh	1932	16	16.000 Arabica	2
Cộng		1.671		441

Như Xuân, Cổ Đàm, Quý Hương, Bến Nại, Mỹ Cái, Ác nun. Ở Nghệ An, có 10 đồn điền chuyên canh cà phê tập trung ở vùng Phủ Quy bao gồm đồn điền của Lapic và Công ty (Nghĩa Hưng), Walther (Đông, Tây Hiếu), Saintard (Nghĩa Hợp), Marothe (Cát Mộng), Sato (Nghĩa Hưng), Brunteau (Thạch Khê), Maccanh (Cao Trại), Galie (Hữu Lập), Muoton (Yên Tâm), Thoma (Nghĩa Hưng). Ở Hà Tĩnh có 4 đồn điền trồng cà phê tập trung ở Hương Sơn và Hương Khê bao gồm đồn điền của Ferrey ở Sông Con (Hương Sơn), Bordet ở Hà Tân (Hương Sơn), Bùi Huy Tín ở Yên Lập (Hương Khê), đồn điền của Hội nông nghiệp Bắc Trung Kỳ (Société Agricole du Nord-Annam) ở Hương Sơn. Chỉ tính riêng đồn điền của Walther ở Đông, Tây Hiếu (Phủ Quy) đến năm 1927 đã có 17.000 gốc cà phê cho thu hoạch, 6.000 gốc trồng được 2 năm, 145.000 gốc trồng được 1 năm, 100 ha sẵn sàng nhận cây con và 1.200 ha đã phá hoang. Sản lượng cà phê trong năm 1927 là 10 tấn, lên tới 60 tấn trong năm

1930. Theo Ch. Robequain, năm 1928 “Thanh Hóa có khoảng 200 tấn cà phê ngon không kém gì các nẻo xa”; đến năm 1932, sản lượng lên tới 500 tấn. Các điền chủ hy vọng: “nếu tương lai thuận lợi, có thể thu hoạch được hàng vạn tấn cà phê mỗi năm”. Giống cà phê được trồng bao gồm Arabica, Robusta, Chari, Excelsa, nhưng phổ biến hơn cả là cà phê Arabica. Tình hình canh tác cà phê ở Thanh Hóa được thể hiện trong bảng 4.

Thống kê trên chưa tính đến một số đồn điền trồng cà phê khác như Cổ Đàm, Quý Hương, Bến Nại, Mỹ Cái, Ác nun... nhưng diện tích trồng cà phê đã là 1.671 ha và sản lượng thu hoạch lên tới 441 tấn (tính đến thời điểm năm 1932). Vào những năm tiếp theo, khi cà phê đến lúc thu hoạch thì sản lượng cà phê ở Thanh Hóa sẽ lớn hơn rất nhiều. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu đương thời, trước khi phát hiện ra vùng Kon Tum, Đắc Lắc, Đồng Nai thượng thì Thanh Hóa là tỉnh trồng cà phê vào loại lớn nhất Đông Dương.

Bảng 5: Những đồn điền kết hợp trồng trọt với chăn nuôi tại Thanh Hóa (1930) (25)

TT	Đồn điền, trại ấp	Trồng trọt	Chăn nuôi
1	Yên Mỹ	Cà phê, lúa	600 bò, 400 trâu, 300 dê, 500 cừu, 50 ngựa; Năm 1932 với 2.500 trâu bò
2	Mã Hùm	Cà phê, lúa	650 bò, 60 trâu
3	Ngọc Tro	Cà phê, mía	300 trâu, bò
4	Mỹ Lộc	Cà phê, lúa	270 trâu, bò
5	Phúc Do	Cà phê, mía, lúa	450 bò, 126 cừu
6	Vạn Lại	Cà phê, lúa, bồ đào	370 trâu bò
7	Phúc Địa	Cà phê, lúa	500 bò, 100 cừu
8	Ngọc Chằm	Cà phê, mía	500 trâu, bò
9	Đông Kinh	Cà phê, lúa	170 trâu, bò
10	Như Xuân	Cà phê, chè, lúa	400 trâu, 10 bò, 5 ngựa
11	Cổ Đàm	Lúa, cà phê, trâu	30 bò, 20 cừu
12	Quý Hương	Lúa, cà phê	200 bò
13	Mỹ Cái	Lúa, cà phê	300 trâu, bò
14	Ác-nun	Lúa, cà phê	500 trâu, bò

Trồng cà phê đem lại những mối lợi lớn cho các điền chủ, theo tính toán của các nhà thực dân, kinh doanh cà phê lãi gấp 3 lần so với trồng lúa, 4 lần so với trồng ngô. Chủ đồn điền Mã Hùm - ông Marius Borel - từ kinh nghiệm trồng cà phê ở Bắc Kỳ đã cho rằng: "Cà phê là cây trồng thành công nhất, khi trực tiếp hoặc thuê người quản lý khai thác". Tiền lãi đầu tư trong những năm đầu là 5%, sau độ 5-6 năm, tiền lãi tăng lên 16 đến 20%; một số năm tiền lãi chỉ đạt 10%, bù lại có những năm lên tới 60% (26).

Ngoài cà phê, các điền chủ còn trồng các loại cây khác như mía, chè, bông, các loại cây lấy sợi (gai, đay), cây lấy dầu (trầu), cây ăn quả (cam, quýt)... biến miền trung du thành nơi chuyên canh cây công nghiệp, phá vỡ thế độc canh lúa trong cơ cấu cây trồng của nông nghiệp Bắc Trung Kỳ.

Bên cạnh trồng các loại cây công nghiệp, các điền chủ còn kết hợp chăn nuôi đại gia súc (nhất là trâu, bò) trong các đồn điền. Theo tính toán của các điền chủ ở Phủ Quy, muốn trồng 1 ha cà phê cần phải có 7 ha đất trồng cỏ nuôi trâu bò để cung cấp phân bón cho cây. Đó là lý do mà mô hình trồng cà phê kết hợp với chăn nuôi đại gia súc trở nên phổ biến trong các đồn điền ở Bắc Trung Kỳ (Xem bảng 5).

Chúng tôi chưa có số liệu về các đồn điền và trại ấp khác ở Bắc Trung Kỳ, nhưng nhìn chung, trên phần diện tích trên 50 ha, các điền chủ đều thực hiện phương thức trồng trọt kết hợp với chăn nuôi. Năm 1927, một người Pháp đã lập trại chăn nuôi lớn ở Bãi Áng (tiếp giáp giữa Nông Cống và Như Xuân) rộng khoảng 1.000ha. Đây là một mô hình chăn nuôi tương đối hiện đại với hệ thống chuồng trại vững chãi, đồng cỏ được chăm sóc bảo đảm thức ăn cho gia súc, công tác thú y được theo dõi thường xuyên; dịch bệnh gia súc được hạn chế đáng kể... Trại chăn nuôi Bãi

Áng vừa cung cấp gia súc cho các lò mổ, con giống cho các đồn điền vừa cung cấp sữa tươi trong vùng.

4. Một vài nhận xét

1. So với cả nước, đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ thiết lập muộn hơn, bởi khu vực này là trung tâm của phong trào Cần Vương - thực dân Pháp phải lo "bình định". Hệ thống đồn điền phân bố chủ yếu ở trung du, nơi có đất đỏ bazan màu mỡ. Từ những cố gắng đơn lẻ của những cá nhân, hoạt động khai khẩn đồn điền đã được chính quyền tổ chức lại và thu hút sự quan tâm của các nhà canh nông sau sau Thế chiến I.

2. Hoạt động khai khẩn ở Bắc Trung Kỳ có thể được xem là một sự "nối tay" từ Bắc Kỳ vào. Là vùng đất có tiềm năng để phát triển nông nghiệp đa dạng, lại tiếp giáp với Bắc Kỳ nên khu vực này đã thu hút được sự quan tâm của các điền chủ có nguồn gốc hoặc kinh nghiệm canh nông ở Bắc Kỳ. Hoạt động khai khẩn của họ đã có tác dụng trong việc mở rộng các đồn điền và du nhập những cây trồng, vật nuôi mới.

3. Cà phê là loại cây trồng thành công nhất trong các đồn điền. Trước khi phát hiện ra Tây Nguyên, các điền chủ có ý định biến Bắc Trung Kỳ thành nơi trồng và xuất khẩu lớn nhất Đông Dương. Với nhãn hiệu "cà phê Tonkin", phần lớn sản phẩm cà phê ở khu vực được xuất khẩu sang Pháp.

4. Sự mở rộng của các đồn điền đã có tác dụng đáng kể trong việc khai khẩn đất đai hoang hóa ở trung du, tiềm năng tự nhiên ở Bắc Trung Kỳ được tận dụng. Các đồn điền cũng thu hút được một lực lượng lao động nhất định, nhưng còn xa mới đạt được mục tiêu giải quyết nạn "nhân mãn" ở đồng bằng. Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế đồn điền là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự chuyển biến nông nghiệp ở khu vực thời thuộc Pháp.

CHÚ THÍCH

- (1), (2), (3). Tạ Thị Thuý. *Đôn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1914)*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr 12,13, 87.
- (4). *État statistique des essais de culture ou d'exploitation agricole en Annam*. - A.F.C. Tài liệu lưu trữ.
- (5), (6), (7). Hội đồng tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ. *Trung Kỳ 1906*. Tài liệu địa chí, Thư viện Nghệ An, tr. 11, 20.
- (8). *Concessions et exploitation agricoles des provinces de l'Annam* - A.F.C. Tài liệu lưu trữ.
- (9). Aumiphin. *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858-1939)*. Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr. 53.
- (10), (11), (12). Ch. Robequain. *Le Thanh Hoa*, (Nguyễn Xuân Lệnh dịch). Thư viện Thanh Hóa, tr. 300, 307.
- (13). Tổng hợp từ các Địa chí tỉnh Thanh Hóa, lịch sử Nghệ - Tĩnh...
- (14). Tỉnh uỷ - HĐND - UBND tỉnh Thanh Hóa. *Địa chí Thanh Hóa*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 748.
- (15). Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Nghệ Tĩnh. *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập I. Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 321.
- (16), (17), (18). Y. Henry. *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*. Hà Nội, 1932. Bản dịch của Hoàng Đình Bình. Tư liệu khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, tr. 27,28.
- (19). Huyện uỷ - UBND huyện Nông Cống, *Địa chí Nông Cống*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 706.
- (20). Ch. Robequain. *Le Thanh Hoa*, sdd, tr. 309.
- (21), (22), (23). Y. Henry. *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Sdd, tr. 27, 28, 34.
- (24). H.Cucherousset. *Cuộc khủng hoảng và các đôn điền cà phê ở Thanh Hóa*. Tạp chí *Kinh tế Đông Dương*, năm 1932. Tài liệu địa chí, Thư viện Thanh Hóa.
- (25). Tạ Thị Thuý. *Đôn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1914)*, Sdd, tr. 304.
- (26). H.Cucherousset. *Cuộc khủng hoảng và các đôn điền cà phê ở Thanh Hóa*. Tài liệu đã dẫn.

CÓP THÊM MỘT HƯỚNG TIẾP CẬN...

(Tiếp theo trang 8)

CHÚ THÍCH

- (1). Phù Nam - tiếng Khơ me cổ "Bnam", "phmôm" có nghĩa là núi, tiếng Trung Quốc gọi là FOUNAM.
- (2). Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lược sử Đông Nam Á*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- (3). Võ Sĩ Khải, *Giai đoạn chuyển tiếp từ Phù Nam đến Chân Lạp*, Hội thảo Vùng đất Nam Bộ đến thế kỉ XIX, Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4-2006.
- (4). Chân Lạp được phiên âm từ tiếng Trung Quốc "Chenla".
- (5). Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1997.
- (6). Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987.
- (7). Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ kí*, Kỉ Nguyên, Sài Gòn, 1973, tr. 23.
- (8). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 345.